Phần II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 3
QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, các nhân khẩu thực tế thường trú được điều tra theo đơn vị hộ. Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Nguyên tắc cơ bản của cuộc tổng điều tra là, mỗi người có và chỉ có một nơi thực tế thường trú. Tuy nhiên, có những nhân khẩu đặc thù sống tập trung ở một số nơi tại thời điểm điều tra không được điều tra tại hộ. Có những quy định riêng để điều tra các nhân khẩu thuộc lực lượng quân đội, công an và cán bộ ngoại giao của Việt Nam cùng thân nhân của họ đang sống và làm việc tại nước ngoài; họ không được tính là thành viên của hộ nhưng vẫn được điều tra trong cuộc Tổng điều tra.

1. Quy mô hộ và dân số

1.1 Quy mô hộ

Theo kết quả Tổng điều tra, vào ngày 01 tháng 4 năm 2009 cả nước có 22.628 nghìn hộ, tăng 5.967 nghìn hộ so với năm 1999, tăng 36%. Trong thời kỳ 1999 - 2009, tỷ lệ tăng bình quân hằng năm về số hộ là 3%.

BIỂU 3.1: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TĂNG SỐ HỘ, 1979 - 2009

Thời điểm Tổng điều tra	Số lượng hộ	Tốc độ tăng (%)	Tỷ lệ tăng bình quân hằng năm (%)
1/10/1979	9 665 866	-	-
1/4/1989	12 927 297	33,7	3,1
1/4/1999	16 661 366	28,9	2,5
1/4/2009	22 628 167	35,8	3,1

Nguồn:
- 1979: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu", Hà Nội - 2000, trang 29.
- 1989: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương, "Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: Kết quả điều tra toàn diện", Hà Nội - 1991, Tập 1, Biểu 1.3, trang 63.
- 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả toàn bộ", NXB Thống kê, 8- 2001, Biểu 1.3, trang 11.

Biểu 3.2 trình bày tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo các vùng kinh tế - xã hội. Số người bình quân/hộ năm 2009 là 3,8

người, giảm 0,8 người so với năm 1999. Khác biệt về quy mô hộ trung bình của thành thị và nông thôn là không đáng kể, tương ứng là 3,7 và 3,9 người. Đồng bằng sông Hồng có số người bình quân một hộ thấp nhất trong cả nước (3,5 người). Vùng có số người bình quân một hộ cao nhất là Tây Nguyên (4,1 người), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long (4,0 người). Quan sát theo nơi cư trú của dân cư, ở khu vực thành thị, Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ thấp nhất (3,2 người). Vùng có số người bình quân một hộ cao nhất ở khu vực thành thị là Đồng bằng sông Cửu Long (3,9 người). Điều này chứng minh rằng mô hình gia đình nhỏ là phổ biến ở thành thị trong tất cả các vùng.

BIỂU 3.2: TỶ TRỌNG HỘ THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ QUY MÔ HỘ TRUNG BÌNH CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Các vùng kinh tế - xã hội	Phân bố phần trăm theo quy mô hộ					Số người bình quân một hộ
	1 người	2-4 người	1-4 người	5-6 người	7+ người	
Toàn quốc	**7,3**	**64,7**	**72,0**	**23,0**	**5,1**	**3,8**
Trung du và miền núi phía Bắc	5,4	63,2	68,6	24,1	7,3	4,0
Đồng bằng sông Hồng	9,1	70,2	79,3	18,7	2,0	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,6	61,4	69,0	26,1	4,9	3,8
Tây Nguyên	5,3	58,8	64,1	27,4	8,5	4,1
Đông Nam Bộ	7,7	65,3	73,0	20,9	6,1	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	5,9	63,4	69,3	24,7	6,0	4,0
Thành thị	**8,1**	**67,7**	**75,8**	**19,3**	**4,9**	**3,7**
Trung du và miền núi phía Bắc	9,9	74,4	84,2	13,8	2,0	3,2
Đồng bằng sông Hồng	8,6	73,0	81,6	16,3	2,1	3,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,0	65,9	73,9	21,5	4,6	3,7
Tây Nguyên	7,7	65,3	73,0	21,9	5,0	3,7
Đông Nam Bộ	7,6	65,1	72,7	20,4	6,9	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	7,6	63,5	71,1	21,7	7,2	3,9
Nông thôn	**6,9**	**63,4**	**70,3**	**24,6**	**5,1**	**3,9**
Trung du và miền núi phía Bắc	4,3	60,5	64,8	26,7	8,6	4,1
Đồng bằng sông Hồng	9,3	69,0	78,3	19,7	2,0	3,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,5	59,8	67,3	27,7	5,0	3,9
Tây Nguyên	4,3	55,9	60,2	29,8	10,1	4,3
Đông Nam Bộ	7,8	65,6	73,4	21,7	5,0	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	5,4	63,3	68,7	25,6	5,6	4,0

Số liệu của Biểu 3.2 cho thấy, trên phạm vi cả nước cũng như ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội, số hộ 1 người (hộ độc thân) đều chiếm tỷ trọng rất thấp. Số hộ có từ 7 người trở lên chiếm tỷ trọng thấp nhất trên phạm vi cả nước và ở hầu hết các vùng. Quy mô gia đình nhỏ (hộ có từ 4 người trở xuống) là hiện tượng phổ biến ở nước ta (72%), nhất là ở khu vực thành thị (76%). Có sự khác biệt về quy mô hộ theo vùng. Tây Nguyên có số hộ từ 1 đến 4 người thấp nhất (64%). Tây Nguyên là nơi cư trú tập trung của các dân tộc ít người, có mức độ sinh cao và có tập quán sống theo gia đình nhiều thế hệ. Các vùng còn lại đều có tỷ trọng số hộ có quy mô trung bình từ 1 đến 4 người chiếm trên 68%. Đặc biệt, ở Đồng bằng sông Hồng, cứ năm hộ thì có tới bốn hộ chỉ có từ 1 đến 4 người (79%).

1.2 Quy mô dân số

Tổng số dân của Việt Nam vào 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009 là 85.789.573 người. Như vậy, Việt Nam là nước đông dân thứ 3 ở Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin) và đứng thứ 13 trong số những nước đông dân nhất thế giới. Số người sống ở khu vực thành thị là 25.374.262 người, chiếm 29,6%, và ở khu vực nông thôn là 60.415.311 người, chiếm 70,4% tổng dân số. Dân số nam là 42.482.549 người, chiếm 49,5% và nữ là 43.307.024 người, chiếm 50,5% tổng dân số.

BIỂU 3.3: QUY MÔ DÂN SỐ CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Người

Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	**85 789 573**	**42 482 549**	**43 307 024**	**25 374 262**	**60 415 311**
Trung du và miền núi phía Bắc	11 064 449	5 529 524	5 534 925	1 772 059	9 292 390
Đồng bằng sông Hồng	19 577 944	9 647 717	9 930 227	5 721 184	13 856 760
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 835 485	9 331 599	9 503 886	4 530 450	14 305 035
Tây Nguyên	5 107 437	2 583 501	2 523 936	1 419 069	3 688 368
Đông Nam Bộ	14 025 387	6 844 678	7 180 709	8 009 167	6 016 220
Đồng bằng sông Cửu Long	17 178 871	8 545 530	8 633 341	3 922 333	13 256 538

Số liệu của Biểu 3.4 cho thấy, từ năm 1999 dân số nước ta tăng thêm 9,47 triệu người, bình quân mỗi năm tăng 947 nghìn người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) trong thời kỳ giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009 là 1,2%/năm; đây là thời kỳ có tỷ lệ tăng dân số thấp nhất trong vòng 30 năm qua. Tỷ lệ này tính bình quân là 2,1%/năm giữa hai cuộc Tổng điều

tra dân số năm 1979 và 1989, 1,7%/năm giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và 1999.

BIỂU 3.4: QUY MÔ DÂN SỐ VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ, 1979-2009

Năm	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1979	52 742	-
1989	64 376	2,1
1999	76 323	1,7
2009	85 790	1,2

Nguồn: 1979, 1989, 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả sơ bộ", NXB Thế Giới, 9-1999, Biểu 1, trang 10.

2. Phân bố dân số và tỷ lệ tăng dân số theo vùng

Phân bố dân số là một khía cạnh quan trọng của sự phát triển. Các số liệu trong Biểu 3.5 cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Vùng đông dân nhất là Đồng bằng sông Hồng (19.577.944 người). Tây Nguyên là vùng có số dân ít nhất, 5.107.437 người. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, có 43% dân số của cả nước sinh sống. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, là những vùng núi cao điều kiện đi lại khó khăn và là nơi các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu, chỉ chiếm dưới một phần năm (gần 19%) dân số của cả nước. Các số liệu còn cho thấy, sau 10 năm tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999 - 2009 của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên tăng cao hơn so với bốn vùng còn lại. Điều đó có thể cho thấy rằng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có tốc độ nhập cư lớn hơn.

Trong 10 năm qua, tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất (0,4%/năm) là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, là vùng có quy mô dân số lớn thứ hai, tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (0,6%/năm), là vùng có số dân đông thứ ba của cả nước. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ tăng dân số cao nhất (3,2%/năm). Trong vùng này, Thành phố Hồ Chí Minh tăng bình quân là 3,5%/năm, cao hơn một chút so với mức tăng chung của cả vùng, trong khi Bình Dương tăng tới 7,3%/năm, gấp 2,3 lần so với mức tăng chung của cả vùng. Mặc dù Tây Nguyên là vùng có tổng số dân và mật độ dân số thấp nhất (5,1 triệu dân với mật độ dân số 93

người/km^2), nhưng do vùng này có tốc độ nhập cư lớn, vì vậy dân số đã tăng nhanh với tỷ lệ tăng dân số bình quân là 2,3%/năm trong thời kỳ 1999-2009.

BIỂU 3.5: DÂN SỐ VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1999 VÀ 2009

Các vùng kinh tế - xã hội	Dân số (người)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009 (%)
	1999	2009	
Toàn quốc	**76 323 173**	**85 789 573**	**1,2**
Trung du và miền núi phía Bắc	10 033 878	11 064 449	1,0
Đồng bằng sông Hồng	17 852 989	19 577 944	0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 087 097	18 835 485	0,4
Tây Nguyên	4 059 928	5 107 437	2,3
Đông Nam Bộ	10 158 606	14 025 387	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	16 130 675	17 178 871	0,6

Nguồn: 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả toàn bộ", NXB Thống kê, 8- 2001.

Dân số có đến 01 tháng 4 năm 2009 của các tỉnh/thành phố được trình bày ở Biểu B.1, Phần III. Các số liệu cho thấy, tỉnh có quy mô dân số nhỏ nhất là Bắc Kạn (294.660 người), tiếp đến là Lai Châu (370.135 người). Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (7.123.340 người), tiếp đến là Hà Nội (6.448.837 người). Nhìn chung, dân số chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn và các vùng đồng bằng, còn các tỉnh miền núi có quy mô dân số thấp. Trong 10 năm qua, dưới tác động của kinh tế thị trường, dân số và lao động đã có sự phân bố lại trên quy mô rộng và với cường độ mạnh mẽ trong phạm vi cả nước.

3. Mật độ dân số

Với mật độ dân số 259 người/km^2, Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Mật độ dân số Việt Nam đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Phi-líp-pin (307 người/km^2) và Xin-ga-po (7.486 người/km^2) và đứng thứ 16 trong số 51 quốc gia và vùng lãnh thổ của khu vực Châu Á.

Biểu 3.6 cho thấy rõ nét hơn sự tập trung dân số ở một số vùng. Vùng Đồng bằng sông Hồng, với số lượng dân số lớn nhất nước, chỉ cư trú trên 6% diện tích lãnh thổ cả nước. Mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất nước, tới 930 người/km^2, tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ, với mật độ dân số 594

người/km^2. Hai vùng này tập trung tới 39% dân số cả nước nhưng chỉ chiếm gần 13% diện tích lãnh thổ.

Hai vùng, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, có 19% số dân nhưng sống trên gần một phần hai lãnh thổ cả nước (trên 45%). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có diện tích rộng thứ hai nhưng cũng chỉ đứng thứ 5 về quy mô dân số. Mật độ dân số của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 116 người/km^2 và của Tây Nguyên là 93 người/km^2, thấp nhất nước.

BIỂU 3.6: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DIỆN TÍCH ĐẤT, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Các vùng kinh tế - xã hội	Diện tích (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km^2)
Toàn quốc	**100,0**	**100,0**	**259**
Trung du và miền núi phía Bắc	28,8	12,9	116
Đồng bằng sông Hồng	6,3	22,8	930
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	29,0	22,0	196
Tây Nguyên	16,5	6,0	93
Đông Nam Bộ	7,1	16,3	594
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	20,0	423

Biểu 3.7 trình bày mật độ dân số chia theo tỉnh, thành phố năm 1999 và 2009. Ngay trong cùng một vùng, mật độ dân số cũng thay đổi khá lớn theo tỉnh, thành phố. Nói chung, các tỉnh có diện tích lớn thường là những tỉnh có mật độ dân số thấp. Những khu vực có mật độ dân số cao đều là những khu vực đô thị, đặc biệt là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Mật độ dân số của Thủ đô Hà Nội là 1.926 người/km^2 và Thành phố Hồ Chí Minh là 3.399 người/km^2. Số liệu của các tỉnh/thành phố cho thấy, bức tranh phân bố dân số trong mỗi vùng cũng khác nhau.

Hầu hết các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, kể cả khu vực nông thôn, đều có mật độ dân số rất cao. Hơn nữa, trừ các tỉnh Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nam và Ninh Bình, hầu hết các tỉnh còn lại trong vùng đều có mật độ dân số trên 1000 người/km^2. Chỉ có tỉnh Quảng Ninh là có mật độ dân số thấp (188 người/km^2). Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù có mật độ dân số thấp hơn nhiều so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, nhưng có phân bố dân số tương đối đều, nói chung trong khoảng 300-850 người/km^2. Chỉ có tỉnh Cà Mau có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình của cả nước (226 người/km^2).

BIỂU 3.7: MẬT ĐỘ DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ, 1999 VÀ 2009

Tỉnh/thành phố	Mật độ dân số (người/km^2)	
	1999	2009
Toàn quốc	**231**	**259**
Trung du và miền núi phía Bắc	**105**	**116**
02. Hà Giang	77	91
04. Cao Bằng	73	76
06. Bắc Kạn	57	61
08. Tuyên Quang	116	124
10. Lào Cai	74	96
11. Điện Biên	34	51
12. Lai Châu		41
14. Sơn La	62	76
15. Yên Bái	100	107
17. Hoà Bình	164	171
19. Thái Nguyên	293	318
20. Lạng Sơn	86	88
24. Bắc Giang	390	406
25. Phú Thọ	361	372
Đồng bằng sông Hồng	**830**	**930**
01. Hà Nội	1 296	1 926
22. Quảng Ninh	169	188
26. Vĩnh Phúc	797	813
27. Bắc Ninh	1 181	1 245
30. Hải Dương	993	1 030
31. Hải Phòng	1 113	1 207
33. Hưng Yên	1 201	1 222
34. Thái Bình	1 183	1 142
35. Hà Nam	944	913
36. Nam Định	1 127	1 105
37. Ninh Bình	637	647
Bắc Trung Bộ và DH m.Trung	**188**	**196**
38. Thanh Hoá	310	305
40. Nghệ An	175	177
42. Hà Tĩnh	210	204
44. Quảng Bình	99	105
45. Quảng Trị	125	126
46. Thừa Thiên Huế	209	215
48. Đà Nẵng	548	691

Tỉnh/thành phố	Mật độ dân số (người/km^2)	
	1999	2009
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tiếp)		
49. Quảng Nam	132	136
51. Quảng Ngãi	230	236
52. Bình Định	240	246
54. Phú Yên	149	170
56. Khánh Hoà	196	222
58. Ninh Thuận	147	168
60. Bình Thuận	131	150
Tây Nguyên	**73**	**93**
62. Kon Tum	32	44
64. Gia Lai	60	82
66. Đắk Lắk	90	132
67. Đắk Nông		75
68. Lâm Đồng	98	121
Đông Nam Bộ	**442**	**594**
70. Bình Phước	95	127
72. Tây Ninh	240	263
74. Bình Dương	329	550
75. Đồng Nai	339	421
77. Bà Rịa-Vũng Tàu	407	501
79. TP Hồ Chí Minh	2 410	3 399
ĐB sông Cửu Long	**408**	**423**
80. Long An	301	320
82. Tiền Giang	686	672
83. Bến Tre	577	532
84. Trà Vinh	408	436
86. Vĩnh Long	680	695
87. Đồng Tháp	478	493
89. An Giang	598	606
91. Kiên Giang	239	265
92. Cần Thơ	611	847
93. Hậu Giang		473
94. Sóc Trăng	368	389
95. Bạc Liêu	297	331
96. Cà Mau	215	226

Nguồn: 1999: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả sơ bộ", NXB Thế Giới, 9-1999, Biểu 1, trang 10.

Ở Đông Nam Bộ, tập trung dân số nhiều tại Thành phố Hồ Chí Minh - với mật độ dân số 3399 người/km^2. Liền kề với Thành phố Hồ Chí Minh là các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu có mật độ dân số tương ứng là 550, 421 và 501 người/km^2. Phần còn lại của vùng này không có sự tập trung dân, với mật độ dân số của các tỉnh dao động quanh mức trung bình của cả nước.

Tất cả các tỉnh vùng núi cao và biên giới thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc như Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Lạng Sơn có mật độ dân số dưới 100 người/km^2. Đặc biệt, trong vùng này có tỉnh Lai Châu với mật độ dân số thấp nhất nước (41 người/km^2).

Tây Nguyên có mật độ dân số rất thấp, trong đó Kon Tum là tỉnh có mật độ dân số thấp thứ hai cả nước (44 người/km^2). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có phân bố dân số khá đều. Ngoại trừ Đà Nẵng có mật độ dân số là 691 người/km^2, các tỉnh còn lại có mật độ nằm trong khoảng 100-300 người/km^2.

4. Dân số thành thị và nông thôn

Biểu 3.8 cho thấy, đến nay đã có 29,6% dân số sống ở khu vực thành thị so với 23,7% vào năm 1999. Trong thời kỳ 1999-2009, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số thành thị là 3,4%/năm, trong khi ở khu vực nông thôn chỉ có 0,4%/năm. Giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009, dân số cả nước đã tăng 9,47 triệu người, trong đó 7,3 triệu người (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực thành thị và khoảng 2,17 triệu người (chiếm 23%) tăng lên ở khu vực nông thôn.

Tại Đông Nam Bộ, dân số thành thị chiếm 57,1% (năm 1999 là 55,1%), vùng này có ba trung tâm đô thị lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đồng bằng sông Hồng có tỷ trọng dân số thành thị tương đối cao (29,2%), năm 1999 là 21,0%. Vùng này có ba trung tâm đô thị lớn là Quảng Ninh, Hải Phòng và Thủ đô Hà Nội.

BIỂU 3.8: TỶ LỆ DÂN SỐ THÀNH THỊ NĂM 1999, 2009 VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN NĂM THỜI KỲ 1999-2009 CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Các vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ dân số thành thị (%)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009 (%)	
	1999	2009	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	**23,7**	**29,6**	**3,4**	**0,4**
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	16,0	2,4	0,7
Đồng bằng sông Hồng	21,0	29,2	4,2	-0,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,1	24,1	2,7	-0,2
Tây Nguyên	27,2	27,8	2,5	2,2
Đông Nam Bộ	55,1	57,1	3,6	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	17,2	22,8	3,4	-0,1

Nguồn: 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả toàn bộ", NXB Thống kê, 8- 2001.

5. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính được định nghĩa là số lượng nam giới trên 100 nữ giới. Kể từ năm 1960 đến nay, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam luôn nhỏ hơn 100. Tình trạng này là do nam giới có mức tử vong trội hơn và chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh chống xâm lược từ những năm 40 đến cuối những năm 70 của thế kỷ trước. Do số sinh sau chiến tranh ngày càng chiếm tỷ trọng lớn nên tỷ số giới tính tăng dần. Tỷ số giới tính của Việt Nam tăng liên tục từ năm 1979 đến nay (xem Hình 3.1). Tỷ số giới tính khi sinh tăng khá nhanh trong mấy năm gần đây cũng góp phần làm gia tăng tỷ số giới tính chung của dân số Việt Nam.

HÌNH 3.1: TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ VIỆT NAM, 1960-2009

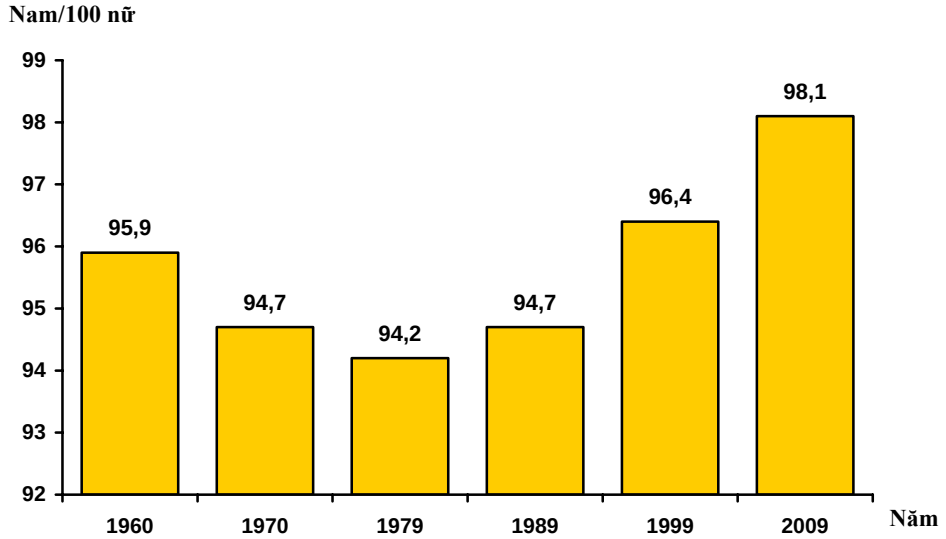

HÌNH 3.2: TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

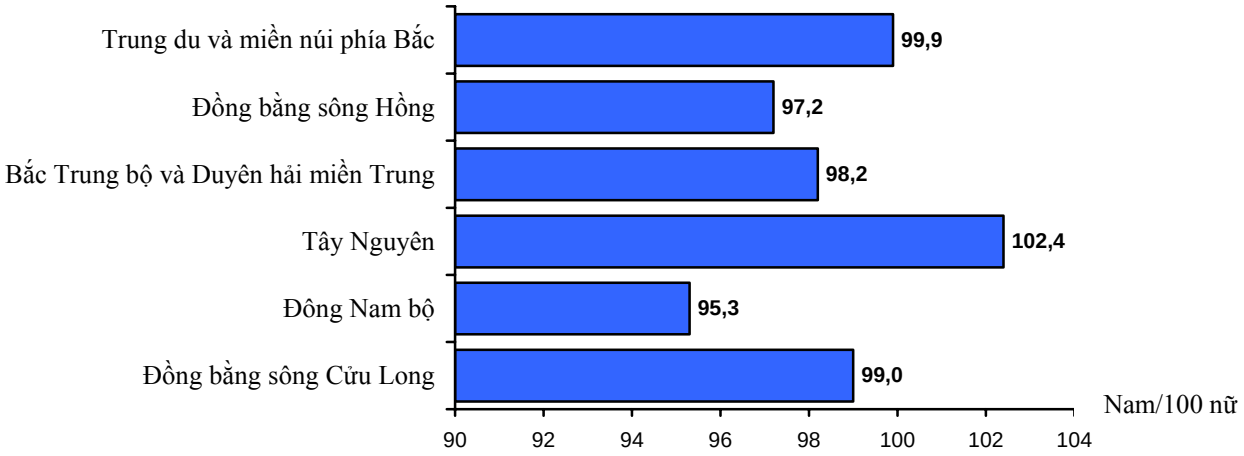

Tỷ số giới tính thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ, nơi có Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất nước chiếm tới 51% tổng dân số của cả vùng, luôn có tỷ số giới tính thấp nhất nước (90,2 nam/100 nữ vào năm 1979, 88,4 nam/100 nữ vào năm 1989, 92,8 nam/100 nữ vào năm 1999 và 92,7 nam/100 nữ vào năm 2009). Ngoài ra, luồng nhập cư từ các tỉnh khác vào 3 tỉnh thu hút dân lớn nhất nước thuộc vùng Đông Nam Bộ là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu luôn có số nữ nhiều hơn số nam.

6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số của các thế hệ sinh cho đến thời điểm Tổng điều tra 01 tháng 4 năm 2009. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi là tháp tuổi, hay còn gọi là tháp dân số. Hình 3.3 trình bày tháp tuổi theo số liệu Tổng điều tra năm 1999 và 2009.

Do mức độ sinh gần đây đã giảm đáng kể trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số nước ta có xu hướng lão hoá với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng người già ngày càng tăng. Sự thu hẹp của ba thanh ở đáy tháp đối với cả nam và nữ chứng tỏ rằng mức sinh của dân số nước ta giảm liên tục và nhanh trong suốt 15 năm qua. Phần đỉnh tháp tiếp tục rộng ra so với Tổng điều tra năm 1999, phản ánh số lượng người già tăng lên do mức độ chết của dân số giảm đi. Đặc biệt, dân số cả nam và nữ ở nhóm 80 tuổi trở lên đã tăng đáng kể so với năm 1999.

HÌNH 3.3: THÁP DÂN SỐ VIỆT NAM, 1999 VÀ 2009

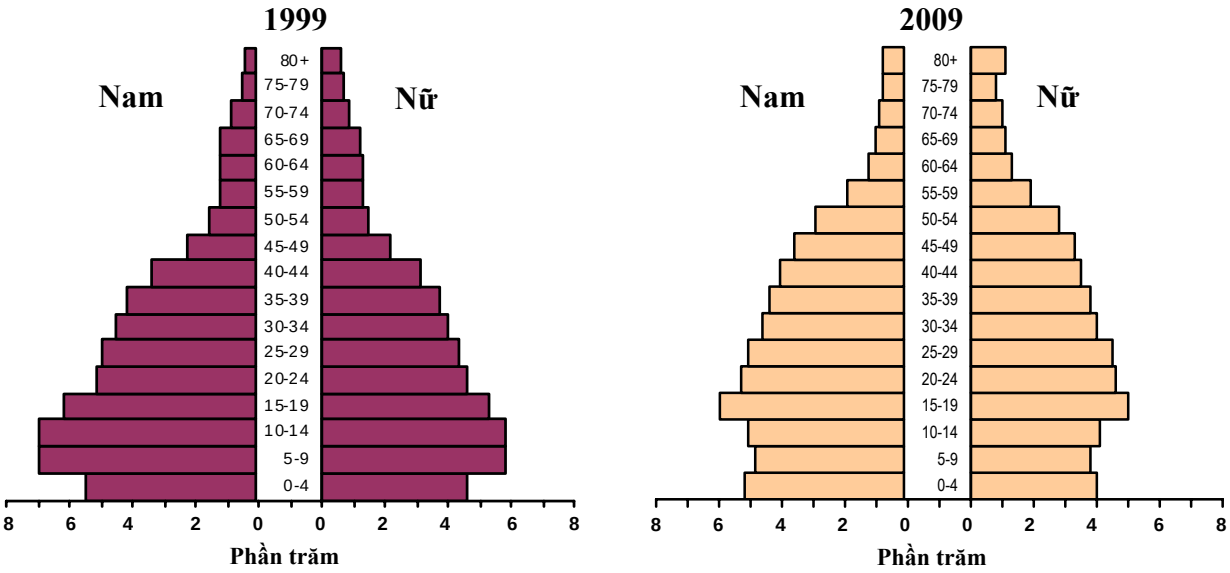

Nguồn: 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ". NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.7, trang 83.

Tháp dân số năm 2009 cũng cho thấy, các thanh từ 15-19 tuổi đến 55-59 tuổi đối với cả nam và nữ đã "nở ra" khá đều làm cho hình dạng của tháp dần dần trở thành "hình tang trống". Điều này chứng tỏ: (1) Tỷ trọng phụ nữ bước vào các độ tuổi có khả năng sinh đẻ ngày càng tăng, đặc biệt là nhóm phụ nữ 20-24 tuổi, nhóm tuổi có tỷ suất mắn đẻ cao nhất; (2) Số người bước vào độ tuổi lao động cũng tăng nhanh, đây có thể là một lợi thế nhưng cũng là một sức ép đối với công tác giải quyết việc làm ở nước ta.

BIỂU 3.9: PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DÂN SỐ THEO GIỚI TÍNH VÀ TỶ SỐ GIỚI TÍNH CHIA THEO NHÓM TUỔI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**98,1**
0-4	8,5	9,0	7,9	111,5
5-9	8,0	8,4	7,6	108,7
10-14	8,5	9,0	8,1	108,5
15-19	10,2	10,6	9,8	105,3
20-24	9,2	9,3	9,2	99,0
25-29	8,9	8,9	8,8	98,4
30-34	7,9	8,0	7,8	100,8
35-39	7,6	7,7	7,5	101,3
40-44	7,0	7,0	7,0	98,9
45-49	6,4	6,3	6,5	94,9
50-54	5,3	5,0	5,5	89,3
55-59	3,6	3,3	3,8	86,3
60-64	2,3	2,1	2,5	82,4
65+	6,6	5,3	7,9	66,1

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Biểu 3.10 phản ánh tỷ số phụ thuộc của dân số nước ta theo số liệu của 3 cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999 và 2009.

Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta giảm nhanh qua các năm. Theo kết quả của 2 cuộc Tổng điều tra gần đây, sau 10 năm, tỷ số phụ thuộc chung giảm từ 78% (năm 1989) xuống 64% (năm 1999). Đến năm 2009, tỷ số này tiếp tục giảm xuống còn 46%. Sự giảm này hoàn toàn là do giảm tỷ lệ sinh dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em giảm. Điều đó một lần nữa khẳng định mức sinh của nước ta liên tục giảm trong hơn 20 năm qua. Đồng thời, chứng tỏ gánh nặng của dân số trong độ tuổi có khả năng lao động của nước ta ngày càng được giảm đi. Do kết quả của quá trình lão hoá dân số, tỷ số phụ thuộc người già tăng chút ít kể từ năm 1989 và hy vọng còn tiếp tục tăng trong những năm tới.

BIỂU 3.10: TỶ SỐ PHỤ THUỘC, 1989-2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỷ số phụ thuộc	1989	1999	2009
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	69,8	54,2	36,6
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,4	9,4	9,7
Tỷ số phụ thuộc chung	78,2	63,6	46,3

Nguồn:
1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.
1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ". NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.

Biểu 3.11 phản ánh rõ hơn xu hướng già hoá dân số như đã nói ở trên. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 33% năm 1999 xuống còn 25% năm 2009. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao đã làm cho tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng. Năm 1999, tỷ trọng những người từ 65 tuổi trở lên là 6%, con số này của TĐT 2009 tăng lên 7%.

BIỂU 3.11: TỶ TRỌNG DÂN SỐ DƯỚI 15 TUỔI, 15-64 TUỔI, 65 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CHỈ SỐ GIÀ HÓA, 1989-2009

Đơn vị tính: Phần trăm

	1989	1999	2009
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	39,2	33,1	25,0
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	56,1	61,1	68,4
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	4,7	5,8	6,6
Chỉ số già hoá	18,2	24,3	35,7

Nguồn:
1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 1.2, trang 16.
1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.

Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hoá của dân số là chỉ số già hoá, đó là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc. Biểu 3.11 cho biết chỉ số già hoá của Việt Nam qua các năm 1989, 1999 và 2009. Chỉ số già hoá đã tăng từ 18% năm 1989 lên 24% năm 1999, và đạt 36% năm 2009 (cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (30%)). Điều đó cho thấy xu hướng già hoá dân số ở nước ta diễn ra khá nhanh trong ba thập kỷ qua.

Đến năm 2009, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 68%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 32%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng", khi mà cứ một người phụ thuộc được "gánh đỡ" bởi hai người trong độ tuổi lao động, hay nói cách khác, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc. Việc tận dụng "cơ cấu dân số vàng" để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội đã và đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và Chính phủ. Thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" sẽ không đem lại các tác động tích cực cho đất nước nếu chúng ta không có những chính sách phù hợp. Vì vậy, Việt Nam cần có những chính sách phù hợp về các lĩnh vực kinh tế - xã hội như đảm bảo an sinh xã hội cho người già và dễ bị tổn thương, tạo việc làm và phát triển kỹ năng, bảo đảm bình đẳng giới.

7. Hôn nhân

Trong cuộc Tổng điều tra năm 2009, tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đều được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ tại thời điểm điều tra. Các câu trả lời

được phân thành 5 loại: chưa vợ/chồng, có vợ/chồng, goá, ly hôn và ly thân. Một người được xem là "có vợ" hoặc "có chồng" nếu người đó được pháp luật hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ hoặc có chồng, hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần; và chưa từng kết hôn. Nhóm thứ nhất bao gồm những người: hiện đang có vợ/có chồng, góa (người mà vợ hoặc chồng đã chết, nhưng chưa tái kết hôn), ly hôn (người đã ly hôn theo pháp luật, nhưng chưa tái kết hôn), hoặc ly thân (người đã kết hôn, nhưng hiện tại không cùng sống với người khác giới như vợ chồng). Nhóm thứ hai chỉ bao gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

7.1 Xu hướng kết hôn

Biểu 3.12 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và nhóm tuổi. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng ở nước ta là tương đối cao. Kết hôn ở Việt Nam là khá phổ biến. Số liệu cho thấy, 67% nam giới hiện đang có vợ và 64% phụ nữ hiện đang có chồng. Hầu như toàn bộ nam giới đều đã từng kết hôn trong cuộc đời của mình. Ở nhóm tuổi 50-54, 99% nam giới đã từng kết hôn, trong khi đó 6% nữ giới ở nhóm tuổi này chưa từng kết hôn (độc thân). Tuy nhiên, vì phụ nữ thường lấy chồng sớm hơn nên tỷ trọng dân số nam từ 15 tuổi trở lên chưa vợ cao hơn gần 8 điểm phần trăm so với tỷ trọng này của nữ chưa chồng (30,5% so với 23,3%).

Biểu 3.12 và Hình 3.4 cho thấy, nhìn chung, nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn nam, mặc dù hôn nhân của nam là phổ biến hơn nữ. Trước tuổi 25, nữ giới kết hôn nhiều hơn so với nam giới. Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19, chỉ khoảng 2% nam giới đã từng kết hôn, trong khi 9 trên 100 nữ giới ở nhóm tuổi đó đã từng kết hôn. Ở nhóm tuổi 20-24, phần trăm đã từng kết hôn của nữ cao gấp hơn 2 lần của nam (49 so với 24%). Sau tuổi 35, tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ giới bắt đầu thấp hơn so với nam mặc dù tỷ lệ đáng kể nữ giới ở nhóm tuổi này là góa. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ (45-49), vẫn còn 6% nữ giới chưa kết hôn. Hình 3.4 cho thấy rằng, tuổi càng cao thì tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ càng cao.

BIỂU 3.12: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân				
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM					
15-19	97,8	2,2	0,0	0,0	0,0
20-24	75,6	24,1	0,0	0,2	0,1
25-29	35,8	63,2	0,1	0,5	0,3
30-34	12,1	86,4	0,2	0,9	0,4
35-39	5,9	92,3	0,3	1,0	0,4
40-44	3,3	94,6	0,6	1,0	0,5
45-49	2,1	95,7	0,9	0,9	0,4
50-54	1,3	95,7	1,6	0,9	0,4
55-59	1,0	95,2	2,7	0,7	0,4
60+	0,5	84,9	13,8	0,4	0,5
Tổng số 15-49	**38,6**	**60,3**	**0,3**	**0,6**	**0,3**
Tổng số 15+	**30,5**	**66,8**	**1,8**	**0,6**	**0,3**
NỮ					
15-19	91,5	8,3	0,0	0,1	0,1
20-24	50,8	48,0	0,3	0,6	0,3
25-29	18,2	79,2	0,8	1,2	0,5
30-34	8,0	87,9	1,7	1,8	0,6
35-39	6,1	88,3	2,9	2,1	0,7
40-44	5,7	86,3	4,9	2,3	0,7
45-49	5,6	83,1	7,9	2,6	0,9
50-54	5,5	78,4	12,7	2,5	0,9
55-59	5,1	71,8	20,0	2,1	0,9
60+	2,0	44,1	52,6	0,8	0,6
Tổng số 15-49	**30,2**	**65,6**	**2,3**	**1,4**	**0,5**
Tổng số 15+	**23,3**	**63,9**	**10,8**	**1,4**	**0,6**
CHUNG					
Tổng số 15+	**26,8**	**65,3**	**6,4**	**1,0**	**0,4**
Thành thị	***30,6***	***61,9***	***5,6***	***1,4***	***0,4***
Nam	33,5	63,8	1,6	0,9	0,3
Nữ	27,9	60,3	9,3	2,0	0,5
Nông thôn	***25,1***	***66,8***	***6,8***	***0,8***	***0,5***
Nam	29,2	68,0	1,9	0,5	0,3
Nữ	21,3	65,5	11,4	1,2	0,6

HÌNH 3.4: TỶ TRỌNG DÂN SỐ CHƯA VỢ/CHƯA CHỒNG CHIA THEO NHÓM TUỔI

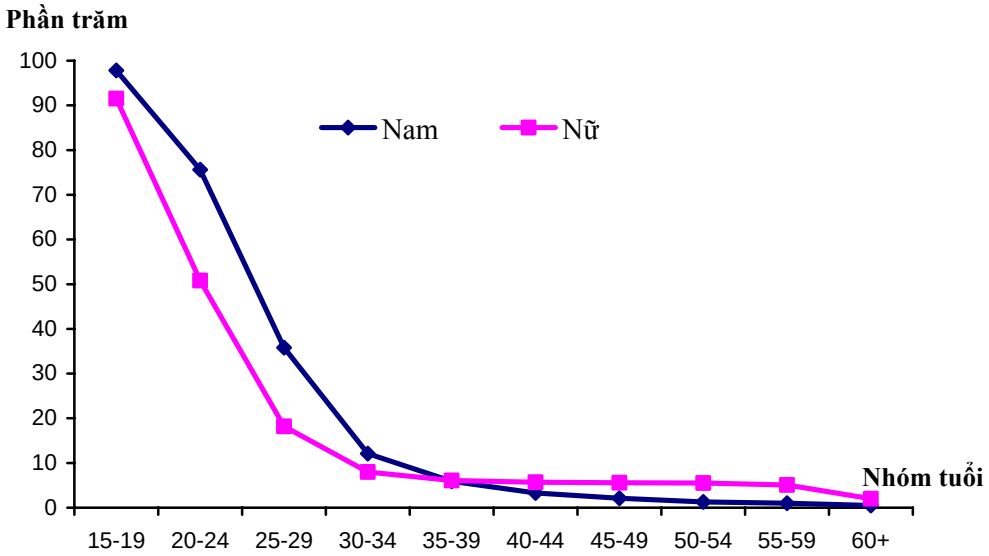

Ở nhóm tuổi 15-49, 60% nam giới hiện đang có vợ, còn tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng là 66%. Các số liệu trong Biểu 3.12 cho thấy, tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng tăng dần từ tuổi 15 đến tuổi 39, sau đó giảm dần ngay sau tuổi 40. Phần trăm nam giới hiện có vợ chỉ giảm sau tuổi 55.

Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng chưa từng kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên của thành thị cao hơn của nông thôn (31% so với 25%). Phần trăm dân số hiện đang có vợ/có chồng của nông thôn là 67%, cao hơn 5 điểm phần trăm so với con số đó của thành thị (62%). Tỷ trọng goá của nông thôn cao hơn của thành thị một chút, tương ứng là 7% so với 6%.

Nhìn chung, tỷ trọng ly hôn nước ta là thấp, nhưng có sự khác biệt theo giới tính và thành thị, nông thôn. Tỷ trọng ly hôn của nữ cao hơn của nam. Với cả nam và nữ, tỷ lệ ly hôn của thành thị cao hơn hai lần so với nông thôn. Điều này có thể là do điều kiện kinh tế của người thành thị, nhất là phụ nữ có tính độc lập hơn so với nông thôn nên họ dễ chấp nhận ly hôn hơn. Tỷ trọng ly thân ở nước ta là không đáng kể và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính, thành thị và nông thôn.

Tỷ trọng góa có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ trọng này tăng lên khi tuổi càng cao. Tỷ trọng góa của nữ tăng theo tuổi nhanh hơn so với của nam. Chỉ có 17% nam giới từ 55 tuổi trở lên là góa vợ, còn đối với nữ ở nhóm tuổi này đã có ba phần tư góa chồng (73%). Số liệu cho thấy, tỷ trọng góa của nữ cao gấp 5 lần nam (11% so với 2%). Lý do của sự khác biệt này có thể là: mức độ chết của nam

cao hơn của nữ, nam giới đã chết nhiều hơn trong các cuộc chiến tranh trước đây ở nước ta và nam góa vợ thường tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

BIỂU 3.13: TỶ TRỌNG DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế-xã hội	Tình trạng hôn nhân				
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
CHUNG					
Thành thị	30,6	61,9	5,6	1,4	0,4
Nông thôn	25,1	66,8	6,8	0,8	0,5
Các vùng kinh tế - xã hội:					
Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	69,9	6,1	1,0	0,4
Đồng bằng sông Hồng	24,5	67,5	6,8	0,9	0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,5	63,7	7,7	0,7	0,4
Tây Nguyên	26,0	67,4	5,4	0,8	0,4
Đông Nam Bộ	33,8	59,1	5,1	1,5	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	25,6	66,2	6,3	1,3	0,6
NAM					
Thành thị	33,5	63,8	1,6	0,9	0,3
Nông thôn	29,2	68,0	1,9	0,5	0,3
Các vùng kinh tế - xã hội:					
Trung du và miền núi phía Bắc	26,5	71,0	1,8	0,5	0,3
Đồng bằng sông Hồng	27,9	69,5	1,8	0,4	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	31,9	65,4	2,1	0,4	0,2
Tây Nguyên	30,3	67,7	1,4	0,4	0,2
Đông Nam Bộ	36,4	60,9	1,4	0,9	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	29,5	67,1	2,1	0,9	0,5
NỮ					
Thành thị	27,9	60,3	9,3	2,0	0,5
Nông thôn	21,3	65,5	11,4	1,2	0,6
Các vùng kinh tế - xã hội:					
Trung du và miền núi phía Bắc	18,9	68,9	10,3	1,4	0,5
Đồng bằng sông Hồng	21,2	65,6	11,4	1,2	0,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,4	62,2	13,0	1,0	0,5
Tây Nguyên	21,7	67,2	9,3	1,2	0,5
Đông Nam Bộ	31,4	57,5	8,4	2,0	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long	22,0	65,3	10,4	1,6	0,7

Biểu 3.13 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính, thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng chưa kết hôn cao nhất so với các vùng khác trong cả nước, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đông Nam Bộ là vùng có các tỉnh,

thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương, là nơi có hoạt động kinh tế năng động và do vậy thu hút được nhiều dự án đầu tư nhất trong cả nước. Vùng này thu hút lao động, chủ yếu là lao động trẻ của chính vùng đó và của những vùng khác nhập cư tìm việc làm. Phần lớn những lao động trẻ này muốn độc thân để muốn có được việc làm ổn định trước khi kết hôn. Do hiện tượng sống tập trung và có sự chênh lệch về giới của lao động ở các khu công nghiệp/khu chế xuất nên có hiện tượng khó tìm được bạn đời và làm cho tỷ trọng chưa có vợ/có chồng cao ở Đông Nam Bộ.

7.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo nơi cư trú, vùng và tỉnh

Các đặc trưng hôn nhân của dân số nước ta thời kỳ 1989 - 2009 được trình bày ở Biểu 3.14, bao gồm phần trăm đã từng kết hôn ở các nhóm tuổi 15-19, 20-24, 45-49 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Chỉ tiêu này thường được tính riêng cho từng giới. Phần trăm đã từng kết hôn ở các nhóm tuổi trẻ 15-19 và 20-24 có xu hướng giảm nhẹ với cả nam và nữ năm 1989-2009.

Phần trăm đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 thể hiện mức độ phổ biến của hôn nhân liên quan đến tái sản xuất dân số. Tỷ trọng này của nam năm 1989-1999 khá ổn định, ở mức 99%, trong khi con số đó của năm 2009 là gần 98%. Tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ ở nhóm tuổi 45-49 năm 1989 là 97%, năm 1999 và 2009 đã giảm và ở mức 94%.

BIỂU 3.14: TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU, PHẦN TRĂM ĐÃ TỪNG KẾT HÔN CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 1989-2009

Năm	Nam				Nữ				Chênh lệch SMAM (Nam-nữ)
	SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			
		15-19	20-24	45-49		15-19	20-24	45-49	
1989	24,4	4,5	37,6	98,6	23,2	11,4	57,5	96,7	1,2
1999	25,4	2,5	30,4	98,5	22,8	9,3	54,3	94,2	2,6
2009	26,2	2,2	24,4	97,9	22,8	8,5	49,2	94,4	3,4

Nguồn:

1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989. Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 3.1, trang 233.

1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 3.1, trang 219.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có xu hướng tăng đối với nam. So với năm 1999, SMAM của nam đã tăng 0,8 năm năm 2009, trong khi SMAM của nữ năm 2009 không đổi. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ ngày càng lớn, đạt 3,4 năm vào năm 2009.

Biểu 3.15 trình bày tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ theo các vùng kinh tế - xã hội và thành thị, nông thôn. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có sự khác biệt theo nơi cư trú. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn của nông thôn. Năm 2009, SMAM của nam thành thị cao hơn của nam nông thôn là 2,1 năm. Sự khác biệt đó của nữ là 2,4 năm. Điều đó cho thấy, nam thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nam nông thôn.

BIỂU 3.15: TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Đơn vị tính: Năm

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	**26,2**	**22,8**	**3,4**
Thành thị	27,7	24,4	3,3
Nông thôn	25,6	22,0	3,6
Các vùng kinh tế - xã hội:			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,2	21,3	2,9
Đồng bằng sông Hồng	26,2	22,5	3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,8	23,0	3,8
Tây Nguyên	25,2	21,8	3,4
Đông Nam Bộ	27,4	24,2	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	26,1	22,6	3,5

Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất trong cả nước (27,4 năm đối với nam, và 24,2 năm đối với nữ), tiếp sau là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng có SMAM thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (24,2 năm cho nam và 21,3 năm cho nữ), tiếp theo là Tây Nguyên (25,2 năm cho nam và 21,8 năm cho nữ). Hai vùng này có tỷ trọng cao dân số thuộc các dân tộc ít người sinh sống. Số liệu cho thấy, vùng nào có SMAM của nam cao thì ở đó SMAM của nữ cũng cao. Nhìn chung, ở đâu có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc kinh tế phát triển hơn thì ở đó người dân kết hôn muộn hơn.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Biểu A.2, Phần III. Đà Nẵng

có tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam là cao nhất (28,4 năm), tiếp sau là Thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên - Huế (đều 28,2 năm). Con số đó thấp nhất là của Lai Châu (21,9 năm), tiếp đến là Hà Giang (22,0 năm) và Sơn La (22,2 năm). SMAM của nữ cũng có xu hướng tương tự.

Về chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ theo tỉnh/thành phố, vào năm 1999, chỉ có 5 tỉnh có giá trị đó từ 3,5 năm trở lên, thì vào năm 2009, có tới 17 tỉnh có giá trị này là từ 4 năm trở lên. Điều đó cho thấy rằng, ngày càng có nhiều nam giới chọn vợ kém hơn mình nhiều tuổi. Mức chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ lớn nhất thuộc về Thái Bình và Quảng Trị (5,1 năm), tiếp sau là Quảng Nam và Bến Tre (đều 4,8 năm). Mức chênh lệch thấp nhất là của Hà Giang và Bình Dương (đều 1,8 năm), tiếp đến là Sơn La và Điện Biên (đều 2,1 năm).

7.3 Kết hôn tuổi vị thành niên

Cũng như cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và các cuộc điều tra mẫu biến động dân số hằng năm, số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy có hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Để thấy được xu hướng đó, Biểu 3.16 trình bày tỷ trọng dân số 15-19 tuổi đã từng kết hôn theo độ tuổi và tuổi kết hôn trung bình lần đầu của vị thành niên.

Với cả nam và nữ, tỷ trọng kết hôn vị thành niên của nông thôn cao hơn gần ba lần so với của thành thị. Phần trăm đã từng kết hôn của nữ vào tuổi 18 ở nông thôn là 15%, con số đó đã tăng gần gấp đôi ở độ tuổi 19 (27%). Các con số tương ứng ở thành thị là 7 và 11%.

Mức kết hôn của dân số tuổi 15-19 có sự khác biệt đáng kể theo vùng. Tỷ trọng đã từng kết hôn của cả nam và nữ ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp sau là Tây Nguyên. Ở Trung du và miền núi phía Bắc, trong 20 nam ở tuổi 19 thì có khoảng 3 người đã từng kết hôn (15%), và con số đó của nữ cao hơn hai lần, đạt 37%. Vùng này có tỷ trọng người dân tộc thiểu số sinh sống khá cao. Hơn nữa, ở hai vùng này mức độ công nghiệp hóa chậm hơn và kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác, nên điều đó có thể là nguyên nhân dẫn đến mức kết hôn ở tuổi vị thành niên cao. Tỷ trọng đã từng kết hôn thấp nhất của nam ở nhóm tuổi 15-19 thuộc về Đồng bằng sông Hồng (dưới 1%), và con số đó của nữ là khoảng 6%.

BIỂU 3.16: TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15-19 TUỔI ĐÃ TỪNG KẾT HÔN THEO ĐỘ TUỔI, TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA VỊ THÀNH NIÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Nơi cư trú/các vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng đã từng kết hôn theo tuổi						SMAM
	15	16	17	18	19	15-19	
NAM							
Tổng số	**0,5**	**0,8**	**1,4**	**2,9**	**5,8**	**2,2**	**18,9**
Thành thị	0,2	0,3	0,7	1,4	2,7	1,1	18,9
Nông thôn	0,6	1,0	1,7	3,4	7,1	2,6	18,9
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	3,0	4,7	8,8	15,0	6,4	18,6
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,2	0,4	0,6	2,0	0,7	19,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	0,4	0,6	1,5	3,5	1,1	19,1
Tây Nguyên	0,5	1,0	2,0	4,8	10,0	3,3	18,9
Đông Nam Bộ	0,3	0,4	0,9	1,8	4,0	1,6	19,0
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,6	1,5	3,1	6,3	2,3	19,0
NỮ							
Tổng số	**1,2**	**2,6**	**5,6**	**12,6**	**21,0**	**8,5**	**18,6**
Thành thị	0,5	1,4	3,0	6,8	10,6	4,9	18,6
Nông thôn	1,4	2,9	6,5	15,2	26,5	9,9	18,6
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	3,6	6,4	12,0	23,3	36,8	15,9	18,3
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,7	2,7	8,7	16,8	6,0	18,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,7	1,5	3,1	8,4	16,1	5,2	18,8
Tây Nguyên	2,2	4,4	8,7	20,1	32,1	12,1	18,4
Đông Nam Bộ	0,8	2,0	4,6	9,0	13,5	6,8	18,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	3,1	7,3	15,9	26,1	10,7	18,5

Không có gì ngạc nhiên khi tuổi kết hôn trung bình lần đầu của vị thành niên là thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc, 18,6 năm đối với nam và 18,3 năm đối với nữ. Nhìn chung, SMAM vị thành niên của nam cao hơn của nữ.